

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,907,801,937,503	1,824,162,681,565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,081,886,926	12,707,313,325
1. Tiền	111	V.01	34,081,886,926	12,707,313,325
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		453,463,252,956	464,251,734,079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	319,463,796,568	342,836,738,475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	97,857,687,659	96,196,247,063
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	9,340,000,000	1,485,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	107,258,540,181	54,755,398,881
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(84,307,762,913)	(31,021,650,310)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,850,991,461	
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1,366,823,432,827	1,302,402,580,395
1. Hàng tồn kho	141		1,370,126,846,229	1,304,063,120,914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,303,413,402)	(1,660,540,609)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53,433,364,794	44,801,053,856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	5,248,351,807	6,711,131,750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48,185,012,987	38,089,922,106
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,264,768,887,942	1,449,909,213,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,335,916,737	19,459,893,095
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	19,335,916,737	19,459,893,095
II. Tài sản cố định	220		472,702,917,701	479,143,228,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	162,808,834,593	173,205,269,687
- Nguyên giá	222		822,384,118,334	810,569,153,701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(659,575,283,741)	(637,363,884,014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	96,748,408,015	92,240,765,654
- Nguyên giá	225		160,990,710,175	144,390,612,879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(64,242,302,160)	(52,149,847,225)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	213,145,675,093	213,697,193,642
- Nguyên giá	228		215,622,237,636	215,658,800,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,476,562,543)	(1,961,606,783)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		104,057,056,827	110,453,867,900
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	104,057,056,827	110,453,867,900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	591,149,630,889	754,879,761,952
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		442,495,190,889	557,023,581,882
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		166,304,000,000	215,325,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17,649,560,000)	(17,468,819,930)

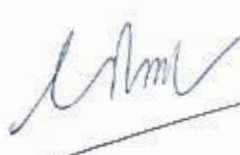
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77,523,365,788	85,972,461,363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	77,628,365,788	85,342,461,363
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	(105,000,000)	630,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,172,570,825,445	3,274,071,894,858
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,988,699,548,510	1,978,326,806,301
I. Nợ ngắn hạn	310		1,684,786,641,157	1,639,441,191,904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	239,903,585,614	208,387,621,641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	13,341,700,210	8,723,355,855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	856,562,299	5,597,216,399
4. Phải trả người lao động	314	V.18	21,337,539,072	43,145,134,345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	7,896,730,087	7,866,075,403
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	66,591,460,181	61,436,367,304
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1,333,916,484,389	1,303,072,169,260
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.22	942,579,305	1,213,251,697
II. Nợ dài hạn	330		303,912,907,353	338,885,614,397
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	303,912,907,353	338,885,614,397
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,183,871,276,935	1,295,745,088,557
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,183,871,276,935	1,295,745,088,557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660,000,000,000	660,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		29,000,000,000	29,000,000,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(85,427,474,102)	21,719,354,339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,519,354,339	21,719,354,339
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(106,946,828,441)	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.24	(4,249,078,215)	477,904,966
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,172,570,825,445	3,274,071,894,858

Người lập biểu



Đào Trọng Khương

Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng

An Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Nhứt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.01	769,508,846,825	572,376,333,848	1,353,937,037,407	1,119,452,606,869
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	02	VI.02	5,015,633,888	16,015,891,616	13,112,301,400	18,317,267,842
4. Giá vốn hàng bán	10		764,493,212,937	556,360,442,232	1,340,824,736,007	1,101,135,339,027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	VI.03	661,514,856,466	470,196,608,602	1,168,886,770,411	948,212,073,488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		102,978,356,471	86,163,833,630	171,937,965,596	152,923,265,539
7. Chi phí tài chính	21	VI.04	25,280,017,080	14,817,441,015	33,086,802,009	23,179,077,953
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.05	26,130,377,672	35,287,179,858	47,712,637,482	55,306,384,950
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		20,592,418,671	21,649,852,764	40,033,958,456	37,070,990,825
9. Chi phí bán hàng	24		(114,528,390,993)	-	(114,528,390,993)	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	36,942,121,156	47,276,259,000	62,549,237,407	73,189,292,018
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	26	VI.07	67,885,299,591	15,900,759,733	81,362,702,451	30,178,276,920
12. Thu nhập khác	30		(117,227,815,861)	2,517,076,054	(101,128,200,728)	17,428,389,604
13. Chi phí khác	31	VI.08	1,521,622,610	6,925,851,936	2,637,603,218	7,924,419,178
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32	VI.09	2,227,413,777	1,306,983,173	12,133,034,840	1,797,329,756
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		(705,791,167)	5,618,868,763	(9,495,431,622)	6,127,089,422
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		(117,933,607,028)	8,135,944,817	(110,623,632,350)	23,555,479,026
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		(1,502,075,632)	1,932,946,753	315,179,272	3,259,371,829
18. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	52		735,000,000	15,000,000	735,000,000	15,000,000
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		(117,166,531,396)	6,187,998,064	(111,673,811,622)	20,281,107,197
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(112,440,870,728)	6,155,908,481	(106,946,828,441)	20,224,600,125
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62		(4,725,660,668)	32,089,583	(4,726,983,181)	56,507,072
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	(1,714)	94	(1,633)	258
	71		(1,714)	94	(1,633)	258

Đơn vị tính : Đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Trọng Khương

Lê Tiến Dũng



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)**Quý II năm 2016**Đơn vị tính: Đồng*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,461,137,472,942	1,286,857,843,858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(574,586,628,016)	(937,493,857,449)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(162,113,165,165)	(156,802,755,585)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31,275,412,710)	(29,768,399,129)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		512,315,035,505	985,381,093,231
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(573,362,374,747)	(820,158,509,111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		632,114,927,809	328,015,415,815
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,140,000,000)	(20,000,000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(43,038,000,000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		69,820,120,000	5,697,120,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,993,167,099	2,302,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		72,673,287,099	(35,058,880,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,588,814,914,885	1,707,688,907,917
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,257,081,852,551)	(1,955,634,105,425)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(17,626,079,677)	(12,207,571,712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(685,893,017,343)	(284,383,298,545)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		18,895,197,565	8,573,237,270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,707,313,325	8,912,863,533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,479,376,036	(457,716,006)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		34,081,886,926	17,028,384,797

Người lập biểu

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 2 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đào Trọng Khương



Lê Tiến Dũng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty Cổ Phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Kinh doanh thủy sản xuất khẩu	90.91%	90.91%	90.91%	90.91%

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần DAP số 2 - VinaChem	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất	40.5%	40.5%	40.5%	40.5%
Công ty Cổ Phần rau quả nông trại Xanh	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến và bảo quản rau quả.	44.4%	44.4%	44.4%	44.4%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty

liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 - 09
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

16. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty Cổ Phần Nam Việt.

Thặng dư vốn Cổ Phần

Thặng dư vốn Cổ Phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn Cổ Phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn Cổ Phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ

tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm/kỳ sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

25. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.485.893.639	827.111.840
Tiền gửi ngân hàng	32.595.993.287	11.880.201.485
Cộng	34.081.886.926	12.707.313.325

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		74.411.129.774
Triple T Corporation (USA)	72.131.013.408	74.351.346.708
Công ty Cổ Phần rau quả nông trại xanh	1.402.382.593	59.783.066
Ông Doãn Chí Thanh	-	-
Ông Doãn Chí Thiên	16.000.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	245.914.400.567	268.425.608.701
Các khách hàng nước ngoài	212.675.677.115	265.966.530.297
Các khách hàng trong nước	33.238.723.452	2.459.078.404
Cộng	319.463.796.568	342.836.738.475

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Các nhà cung cấp nước ngoài	2.243.957.162	95.170.887

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	72.499.890.800	72.320.029.471
Các nhà cung cấp trong nước khác	23.113.839.697	23.781.046.705
Cộng	97.857.687.659	96.196.247.063

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	7.850.000.000	-
Cho Công ty CP Rau Quả Nông Trại Xanh vay với lãi suất 7%/năm	7.850.000.000	-
Phải thu các cá nhân khác	1.490.000.000	1.485.000.000
Cho Bà Cao Thị Kim Thanh vay với lãi suất 12%/năm (*)	950.000.000	950.000.000
Cho Bà Nguyễn Thảo Trang vay với lãi suất 0%/năm (*)	500.000.000	500.000.000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn	40.000.000	35.000.000
Cộng	9.340.000.000	1.485.000.000

(*) Số dư nợ phải thu này đã quá hạn và Công ty đang trích lập dự phòng với tổng số tiền trích lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 975.000.000 VND.

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	2.287.505.587	-	9.409.635.636	-
Hộ Kinh Doanh cá Sầu Long Xuyên		-	5.386.832	-
Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh - Phải thu tiền bán vật tư	181.076.143	-	5.386.832	-
Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh - Phải thu chi hộ		-	5.776.751	-
Công ty TNHH Đại Tây Dương - Cho mượn vật tư	2.039.847.366	-	-	-
Ông Doãn Chí Thanh - Thuế TNCN	3.828.743	-	-	-
Ông Doãn Chí Thiên - Tạm ứng, thuế TNCN	62.753.335	-	-	-
Ông Doãn Quốc Hội		-	40.000.000	-
Thành viên Hội đồng quản trị - Phải thu lại tiền đất chậm nộp	-	-	9.358.472.053	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	104.971.034.594	(331.123.911)	45.345.763.215	(269.400.682)
Tạm ứng	2.472.954.908	-	5.189.156.927	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	329.525.199	-	3.981.180.521	-
Tiền lãi cho vay	574.586.123	(331.123.911)	476.479.546	(269.400.682)
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	98.527.006.400	-	32.113.080.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*)				
Ký quỹ cho hãng tàu để nhập hàng bị trả lại về		-	1.111.570.663	-
Thuế nhập khẩu chờ hoàn		-	220.769.354	-
Ông Đỗ Thanh Xuân – Tiền điện thoại & Thuế TNCN, tạm ứng	2.957.475	-	1.454.798	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.064.004.489	-	2.252.071.406	-
Cộng	107.258.540.181	(331.123.911)	54.755.398.851	(269.400.682)

(*) Công ty cầm cố tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 95.700.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (số đầu năm là 31.700.000.000 VND).

5b. Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu tiền bán hàng		118.120.062.434	35.118.423.432		48.705.468.298	18.648.218.670
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm		1.572.845.664	1.100.991.965	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	10.790.636.786	7.553.445.750
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		7.590.928.350	3.795.464.175	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	4.757.975.000	2.378.987.500
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm		104.369.890.976	30.221.967.292	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	29.052.618.068	8.715.785.420
Quá hạn trên 03 năm		4.586.397.444	-	Quá hạn trên 03 năm	4.104.238.444	-
Phải thu cho vay		1.450.000.000	475.000.000		1.450.000.000	755.000.000
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm		-	-	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	950.000.000	665.000.000
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		950.000.000	475.000.000	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm		-	-	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	300.000.000	90.000.000
Quá hạn trên 03 năm		500.000.000	-	Quá hạn trên 03 năm	200.000.000	-
Phải thu khác		476.479.546	145.355.635		476.479.546	207.078.864
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm		-	-	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	57.316.667	40.121.667

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	122.233.334	61.116.668	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	281.833.333	125.758.333
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	280.796.558	84.238.967	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	137.329.546	41.198.864
Quá hạn trên 03 năm	73.449.654	-	Quá hạn trên 03 năm	-	-
Cộng	120.046.541.980	35.738.779.067		50.631.947.844	19.610.297.534

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay ngắn hạn khó đòi như sau:

Số đầu năm	31.021.650.310
Trích lập dự phòng bổ sung	53.286.112.603
Xóa nợ	-
Số cuối kỳ	84.307.762.913

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	129.540.652.602	-	71.457.555.498	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.997.298.749	-	80.598.777.373	-
Công cụ, dụng cụ	8.771.444.283	-	4.597.972.985	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	435.807.183.398	-	496.889.549.968	-
Thành phẩm	682.896.844.547	(3.303.413.402)	620.279.794.854	(1.660.540.609)
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	18.113.422.650	-	30.239.470.236	-
Cộng	1.370.126.846.229	(3.303.413.402)	1.304.063.120.914	(1.660.540.609)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	1.660.540.609
Trích lập dự phòng	1.642.872.793
Số cuối kỳ	3.303.413.402

Hàng tồn kho có trị giá 356.906.342.517 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc An Giang và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	547.756.083	4.120.434.082
Công cụ dụng cụ	2.458.011.305	1.379.851.505

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.242.584.419	1.210.846.163
Cộng	5.248.351.807	6.711.131.750

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	65.668.742.055	66.777.015.739
Công cụ dụng cụ	3.748.676.464	10.043.627.399
Chi phí sửa chữa	3.483.335.542	4.056.935.604
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.727.611.727	4.464.882.621
Cộng	77.628.365.788	85.342.461.363

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	299.426.536.490	450.430.327.905	50.584.257.960	10.128.031.346	810.569.153.701
Mua trong năm	152.627.273	653.810.000	4.112.060.364	1.059.270.015	5.977.767.652
Mua lại tài sản thuê tài chính		1.800.000.000			1.800.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.468.418.284	2.497.648.668	898.546.141		6.864.613.093
Tăng khác	-	-			-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.805.042.567)	(269.700.000)	(248.777.515)	(2.323.520.082)
Giảm khác	(503.896.030)	-			(503.896.030)
Số cuối kỳ	302.543.686.017	453.576.744.006	55.325.164.465	10.938.523.846	822.384.118.334

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	179.158.762.550	250.366.962.503	41.348.926.439	8.171.198.818	479.045.850.310
---	-----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

Chờ thanh lý

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	238.468.903.944	344.273.592.948	45.100.866.111	9.520.521.011	637.363.884.014
Khấu hao trong năm	5.171.161.366	17.568.246.600	840.199.000	285.119.612	23.864.726.578
Mua lại tài sản thuê tài chính		705.882.360			705.882.360
Thanh lý, nhượng bán		(1.805.042.567)	(269.700.000)	(248.777.515)	(2.323.520.082)
Giảm khác	(35.689.129)				(35.689.129)
Số cuối kỳ	243.604.376.181	360.742.679.341	45.671.365.111	9.556.863.108	659.575.283.741

Giá trị còn lại

Số đầu năm	60.957.632.546	106.156.734.957	5.483.391.849	607.510.335	173.205.269.687
Số cuối kỳ	58.939.309.836	92.834.064.665	9.653.799.354	1.381.660.738	162.808.834.593

Trong đó:

Tạm thời chưa sử		574.035.000			574.035.000
------------------	--	-------------	--	--	-------------

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
dụng					

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	134.912.926.333	9.477.686.546	144.390.612.879
Thuê tài chính trong năm	18.400.097.296	-	18.400.097.296
Mua tại tài sản cố định thuê tài chính	(1.800.000.000)	-	(1.800.000.000)
Số cuối kỳ	151.513.023.629	9.477.686.546	160.990.710.175
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	50.556.270.900	1.593.576.325	52.149.847.225
Khấu hao trong năm	12.008.483.967	789.853.328	12.798.337.295
Mua tại tài sản cố định thuê tài chính	(705.882.360)	-	(705.882.360)
Số cuối kỳ	61.858.872.507	2.383.429.653	64.242.302.160
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	84.356.655.433	7.884.110.221	92.240.765.654
Số cuối kỳ	89.654.151.122	7.094.256.893	96.748.408.015

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	215.296.802.325	361.998.100	215.658.800.425
Tăng do nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
Thanh lý, nhượng bán	(36.562.789)	-	(36.562.789)
Số cuối kỳ	215.260.239.536	361.998.100	215.622.237.636
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		361.998.100	361.998.100
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.599.608.683	361.998.100	1.961.606.783
Khấu hao trong năm	514.955.760	-	514.955.760
Số cuối kỳ	2.114.564.443	361.998.100	2.476.562.543

Giá trị còn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Số đầu năm	213.697.193.642	-	213.697.193.642
Số cuối kỳ	213.145.675.093	-	213.145.675.093
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 67.623.848.125 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc An Giang và Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

Ngoài ra, Công ty còn dùng Quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang có giá trị còn lại theo sổ sách là 38.018.688.862 VND để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	110.011.543.052	15.504.245.907	(5.364.613.093)	(16.141.331.022)	104.057.056.827
Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất	88.428.481.477	2.028.748.985	-	-	90.457.230.462
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	18.870.653.034	3.987.555.724	(3.538.200.979)	(15.973.486.418)	3.346.521.361
Nhà máy chế biến thức ăn	2.554.566.509	5.201.697.000	(1.619.692.141)	(1.649.999)	6.134.921.369
Các hạng mục khác	157.842.032	4.333.456.181	(206.719.973)	(166.194.605)	4.118.383.635
Sửa chữa lớn tài sản cố định	442.324.848	1.005.162.158	-	(1.447.487.006)	-
Cộng	110.453.867.900	16.509.408.065	(5.364.613.093)	(17.588.818.028)	104.057.056.827

13. Các khoản đầu tư tài chính**13a. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Giá gốc	Số cuối kỳ Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Số đầu năm Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ Phần DAP số 2 - VinaChem ⁽¹⁾	612.900.000.000	(179.947.601.929)	432.952.398.071	612.900.000.000	(66.292.897.256)	546.607.102.744
Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh ⁽¹⁾	12.000.000.000	(2.457.207.182)	9.542.792.818	12.000.000.000	(1.583.520.862)	10.416.479.138
Cộng	624.900.000.000	(182.404.809.111)	442.495.190.889	624.900.000.000	(67.876.418.118)	557.023.581.882

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300265969 ngày 18 tháng 02 năm 2009, thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ Phần DAP số 2 – Vinachem là 607.500.000.000 VND, tương đương 40,5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ 607.500.000.000 VND vốn điều lệ. Công ty đã thế chấp toàn bộ chứng chỉ góp vốn này tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang nhằm đảm bảo cho khoản vay trung hạn.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 18013991357 ngày 03 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh 12.000.0000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ Phần DAP số 2 – VinaChem, Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh hiện đã kết thúc giai đoạn chạy thử và đã đi vào hoạt động từ năm 2015. Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Rau Quả Nông Trại Xanh		
Bán nguyên liệu, vật tư	17.296.381	71.207.891
Cho vay	7.850.000.000	-
Lãi vay	173.036.111	-
Bán thành phẩm, bao bì	1.613.197.713	18.443.085

Khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Tập đoàn đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ Phần DAP số 2 - VinaChem để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh An Giang.

13b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần bảo hiểm Hàng Không ⁽ⁱ⁾	-	-	43.200.000.000	-
Công ty Cổ Phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	5.821.000.000	-
Công ty Cổ Phần cromit Cổ Định Thanh Hóa	20.304.000.000	(6.649.560.000)	20.304.000.000	(6.468.819.930)
Công ty Cổ Phần cromit Nam Việt	11.000.000.000	(11.000.000.000)	11.000.000.000	(11.000.000.000)
Cộng	166.304.000.000	(17.649.560.000)	215.325.000.000	(17.468.819.930)

- (i) Trong kỳ, Công ty đã bán toàn bộ số Cổ Phần của Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hàng Không mà công ty nắm giữ.
- (ii) Trong kỳ, Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Bản Việt đã hoàn trả toàn bộ vốn góp còn lại cho các thành viên.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Số đầu năm	17.468.819.930
Trích lập dự phòng bổ sung	180.740.070
Số cuối kỳ	17.649.560.000

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	630.000.000	225.000.000
Phát sinh trong kỳ	(105.000.000)	-
Hoàn nhập trong kỳ	630.000.000	(15.000.000)
Số cuối kỳ	(105.000.000)	210.000.000

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% (năm trước thuế suất là 15%).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>17.670.756.161</i>	<i>11.223.842.444</i>
Công ty TNHH Đại Tây Dương	15.516.920.370	11.223.842.444
Hộ kinh doanh Cá sấu Long Xuyên	2.153.835.791	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>222.232.829.453</i>	<i>197.163.779.197</i>
Các nhà cung cấp nước ngoài	121.743.980.249	69.886.029.598
Các nhà cung cấp trong nước	100.488.849.204	127.277.749.599
Cộng	239.903.585.614	208.387.621.641

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Các khách hàng nước ngoài	6.230.851.535	6.785.648.979
Các khách hàng trong nước	7.110.848.675	1.937.706.876
Cộng	13.341.700.210	8.723.355.855

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	776.719.357	2.584.271.079	(3.232.918.992)	128.071.444

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.666.650	(4.666.650)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.540.514.761	(3.968.098.761)	(427.584.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽⁹⁾	3.997.464.816	315.179.272	(3.997.464.816)	315.179.272
Thuế thu nhập cá nhân	811.736.026	1.136.746.004	(1.118.081.297)	830.400.733
Thuế tài nguyên	11.296.200	56.205.450	(57.006.800)	10.494.850
Các loại thuế khác	-	41.026.062	(41.026.062)	-
Cộng	5.597.216.399	7.678.609.278	(12.419.263.378)	856.562.299

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Cá nguyên liệu	
+ Công ty tự nuôi bán cho tổ chức cá nhân	Không chịu thuế
+ Công ty mua ngoài bán cho tổ chức	Không kê khai
+ Công ty mua ngoài bán cho cá nhân	5%
- Sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

⁽⁹⁾ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm:

- Tại Công ty Cổ Phần Nam Việt	-
- Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	315.179.272
Cộng	315.179.272

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay	1.089.538.203	1.376.159.183
Chi phí cước tàu và nhập hàng	2.349.464.200	3.004.511.597
Chi phí hoa hồng môi giới	1.733.048.958	1.526.328.850
Chi phí kiểm nghiệm	392.085.000	-
Tiền cơm	527.781.677	603.777.113
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.804.812.049	1.355.298.660
Cộng	7.896.730.087	7.866.075.403

20. Phải trả ngắn hạn khác**20a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	56.702.670.341	56.703.146.496
Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả	41.152.674.950	41.152.674.950
Ông Doãn Chí Thiên - Cổ tức phải trả	15.224.376.600	15.224.376.600
Công ty TNHH Đại Tây Dương - Phải trả khác	325.618.791	326.094.946
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	9.888.789.840	4.733.220.808
Tài sản thừa chờ giải quyết	870.893.040	900.141.786
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.254.180.385	1.125.214.572
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.453.901.400	1.453.901.400
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.309.815.015	1.253.963.050
Cộng	66.591.460.181	61.436.367.304

20b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	120.000.000.000	120.000.000.000	135.343.381.384	135.343.381.384
Vay Công ty TNHH Đại Tây Dương	-	-	10.635.022.384	10.635.022.384
Vay Công ty Cổ Phần rau quả nông trại xanh	-	-	2.490.000.000	2.490.000.000
Vay Ông Doãn Tới	-	-	418.359.000	418.359.000
Vay Bà Dương Thị Kim Hương ^(a)	120.000.000.000	120.000.000.000	121.800.000.000	121.800.000.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.213.916.484.389	1.213.916.484.389	1.167.728.787.876	1.167.728.787.876

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.137.034.627.357	1.137.034.627.357	1.094.054.635.823	1.094.054.635.823
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang ^(b)	482.343.637.298	482.343.637.298	416.917.550.864	416.917.550.864
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ^(c)	1.000.000.000	1.000.000.000	29.971.099.635	29.971.099.635
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang ^(d)	63.459.800.000	63.459.800.000	37.964.240.000	37.964.240.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang ^(e)	154.195.827.478	154.195.827.478	166.664.816.222	166.664.816.222
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(f)	213.306.353.583	213.306.353.583	286.127.626.288	286.127.626.288
Chi nhánh Ngân hàng United Overseas Bank - TP. Hồ Chí Minh ^(g)	43.517.454.748	43.517.454.748	42.789.445.692	42.789.445.692
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh ^(h)	154.270.508.050	154.270.508.050	113.619.857.122	113.619.857.122
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam CN Tân Bình ⁽ⁱ⁾	24.941.046.200	24.941.046.200	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	45.750.000.000	45.750.000.000	40.875.000.000	40.875.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	31.131.857.032	31.131.857.032	32.799.152.053	32.799.152.053
Cộng	1.333.916.484.389	1.333.916.484.389	1.303.072.169.260	1.303.072.169.260

(a) Vay không có tài sản đảm bảo Bà Dương Thị Kim Hương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương và được đảm bảo bằng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Nam Việt thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng quản trị.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho cá tra tại kho Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương.

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (g) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng United Overseas Bank - TP. Hồ Chí Minh không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng quản trị bao gồm 158.027 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, 681.427 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu, 185.027 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hòa Phát, 415.892 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh REE và các chứng khoán thuộc sở hữu của cá nhân có liên quan bao gồm 1.871.991 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, 2.695.500 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn.
- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.094.054.635.823	2.574.674.406.727	(22.875.000.000)	778.151.073	(2.509.597.566.266)	1.137.034.627.357
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	13.125.022.384	2.960.000.000	-	-	(16.085.022.384)	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	122.218.359.000	700.000.000	-	-	(2.918.359.000)	120.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	40.875.000.000	-	22.875.000.000	-	(18.000.000.000)	45.750.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	32.799.152.053	18.140.706.912	3.718.432.276	(40.942.879)	(23.485.491.330)	31.131.857.032
Cộng	1.303.072.169.260	2.596.475.113.639	3.718.432.276	737.208.194	(2.570.086.438.980)	1.333.916.484.389

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	159.270.137.844	159.270.137.844	169.041.578.844	169.041.578.844
Vay Ông Đoàn Tới ^(a)	94.725.137.844	94.725.137.844	102.141.578.844	102.141.578.844
Công ty TNHH Đại Tây Dương	64.545.000.000	64.545.000.000	66.900.000.000	66.900.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	144.642.769.509	144.642.769.509	169.844.035.553	169.844.035.553
Vay dài hạn ngân hàng	125.250.000.000	125.250.000.000	148.125.000.000	148.125.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh An Giang ^(b)	96.000.000.000	96.000.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(c)	29.250.000.000	29.250.000.000	34.125.000.000	34.125.000.000
Nợ thuê tài chính	19.392.769.509	19.392.769.509	21.719.035.553	21.719.035.553

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu để mua máy móc thiết bị</i>	2.600.155.135	2.600.155.135	9.715.311.777	9.715.311.777
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Chailease để mua máy móc thiết bị</i>	1.702.522.872	1.702.522.872	2.879.810.963	2.879.810.963
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị</i>	15.090.091.502	15.090.091.502	9.123.912.813	9.123.912.813
Cộng	303.912.907.353	303.912.907.353	338.885.614.397	338.885.614.397

- (a) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 36 tháng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8.5%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phần vốn góp tại Công ty Cổ Phần DAP số 2 – Vinachem.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để đầu tư mở rộng vùng nuôi cá tra nguyên liệu với lãi suất 9%/năm trong 3 năm đầu, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	171.000.000.000	45.750.000.000	125.250.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân	159.270.137.844	-	159.270.137.844	-
Nợ thuê tài chính	50.524.626.541	31.131.857.032	19.392.769.509	-
Cộng	380.794.764.385	76.881.857.032	303.912.907.353	0
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	189.000.000.000	40.875.000.000	148.125.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân	169.041.578.844	-	169.041.578.844	-
Nợ thuê tài chính	54.518.187.606	32.799.152.053	21.719.035.553	-
Cộng	412.559.766.450	73.674.152.053	338.885.614.397	0

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	148.125.000.000	-	-	-	(22.875.000.000)	125.250.000.000
Vay dài hạn các tổ chức	169.041.578.844	-	-	(9.771.441.000)		159.270.137.844

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
và cá nhân						
Nợ thuê tài chính	21.719.035.553	11.868.697.274	(9.496.470)	(10.467.034.572)	(3.718.432.276)	19.392.769.509
Cộng	338.885.614.397	11.868.697.274	(9.496.470)	(20.238.475.572)	(26.593.432.276)	303.912.907.353

21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu kỳ	1.213.251.697	1.269.360.441
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	200.000.000	-
Tăng khác	-	95.668.349
Chi quỹ	(470.672.392)	(100.577.093)
Số cuối kỳ	942.579.305	1.264.451.697

23. Vốn chủ sở hữu**23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 38.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Doãn Tới	299.500.000.000	299.500.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	90.000.000.000	90.000.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	90.000.000.000	90.000.000.000
Các cổ đông khác	176.552.500.000	176.552.500.000
Cộng	656.052.500.000	656.052.500.000

23c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750
- Cổ phiếu phổ thông	394.750	394.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu phổ thông	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Công ty không chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 40/NQ.ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2016.

24. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	477.904.966	464.251.571
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	(4.726.983.181)	(64.949.589)
Số cuối kỳ	4.249.078.215	399.301.982

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**25a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	834.876,09	368.316,23
Euro (EUR)	3.184,36	2.727,57

25b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khách hàng nước ngoài	8.420.467,83	160.811.895.425	8.420.467,83	160.811.895.425
Khách hàng trong nước	-	19.318.039.922	-	20.702.108.450
Cộng		180.129.935.347		181.514.003.875

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II/2016	Quý II/2015
Doanh thu bán thành phẩm	643.597.590.696	567.941.736.415
Doanh thu bán thức ăn	58.952.898.500	3.391.944.038
Doanh thu bán cá nguyên liệu	62.589.958.655	-
Doanh thu bán bao bì	957.855.047	-
Doanh thu bán nguyên liệu	536.916.000	-
Doanh thu khác	2.873.627.927	1.042.653.395
Cộng	769.508.846.825	572.376.333.848

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý II/2016	Quý II/2015
Hàng bán bị trả lại	4.157.753.201	15.208.456.430
Giảm giá hàng bán	857.880.687	807.435.186
Cộng	5.015.633.888	16.015.891.616

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2016	Quý II/2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	534.802.712.399	463.812.852.312
Giá vốn của thức ăn đã bán.	49.846.455.382	2.575.522.578
Giá vốn của cá nguyên liệu	70.111.829.428	-
Giá vốn của thành phẩm bao bì	900.321.016	-
Giá vốn bán nguyên liệu	538.776.000	-
Giá vốn khác	3.671.889.448	3.674.912.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.642.872.793	133.320.892
Cộng	661.514.856.466	470.196.608.602

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2016	Quý II/2015
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.274.186.505	9.223.245.794
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.988.562	-
Lãi tiền cho vay	176.844.332	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.883.056.537	5.594.195.221
Lãi bán hàng trả chậm	110.941.144	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	20.800.000.000	-
Cộng	25.280.017.080	14.817.441.015

5. Chi phí tài chính

	Quý II/2016	Quý II/2015
Chi phí lãi vay	20.592.418.671	21.649.852.764
Lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.016.896.561	11.556.297.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	325.213.279	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	180.740.070	1.203.494.243
Chi phí tài chính khác	4.015.109.091	877.534.885
Cộng	26.130.377.672	35.287.179.858

6. Chi phí bán hàng

	Quý II/2016	Quý II/2015
Chi phí cho nhân viên	1.817.779.622	1.372.371.490
Chi phí vật liệu, bao bì	19.365.091	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	81.920.221	31.258.926

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quý II/2016	Quý II/2015
Chi phí hoa hồng	7.540.771.009	6.932.418.993
Chi phí vận chuyển	17.909.435.637	27.960.083.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.901.166.269	6.132.845.078
Các chi phí khác	1.671.683.307	4.847.281.177
Cộng	36.942.121.156	47.276.259.000
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý II/2016	Quý II/2015
Chi phí cho nhân viên	8.079.966.546	8.085.072.806
Chi phí vật liệu quản lý	367.552.863	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.562.061	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.524.786	205.852.149
Thuế, phí và lệ phí	1.793.766.608	-
Dự phòng phải thu khó đòi	53.286.112.603	2.762.537.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.125.479.368	1.724.010.898
Chi phí bằng tiền khác	2.823.334.756	3.123.286.841
Cộng	67.885.299.591	15.900.759.733
8. Thu nhập khác		
	Quý II/2016	Quý II/2015
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.090.909	-
Thu cho thuê	89.590.910	-
Xử lý công nợ tồn lâu	279.215.536	-
Thu nhập khác	1.143.725.255	6.925.851.936
Cộng	1.521.622.610	6.925.851.936
9. Chi phí khác		
	Quý II/2016	Quý II/2015
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	51.246.762	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	20.501.250	-
Chi phí công cụ dụng cụ không sử dụng	24.958.828	-
Xử lý công nợ tồn lâu	4.598.090	-
Thuế bị phạt, truy thu	165.879	-
Chi phí khác	2.125.942.968	1.306.983.173
Cộng	2.227.413.777	1.306.983.173
10. Lãi trên cổ phiếu		
	Quý II/2016	Quý II/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(112.440.870.728)	6.155.908.481
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(112.440.870.728)	6.155.908.481

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quý II/2016	Quý II/2015
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	65.605.250	65.605.250
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(1.714)	94

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Doãn Tới		
Công ty đi vay	700.000.000	20.369.700.000
Công ty chia cổ tức	-	26.955.000.000
 Ông Doãn Chí Thanh		
Tạm ứng	156.562.410	-
Công ty chia cổ tức	-	8.100.000.000
 Ông Doãn Chí Thiên		
Tạm ứng	90.000.000	85.670.000
Công ty bán vật tư	16.000.000	-
Công ty mua tài sản	1.600.000.000	-
Công ty chia cổ tức	-	8.100.000.000
 Ông Đỗ Lập Nghiệp		
Tạm ứng	-	20.000.000
 Các thành viên Ban điều hành		
Bà Dương Thị Kim Hương		
Công ty đi vay	-	50.500.000.000

Cam kết bảo lãnh

Ông Doãn Tới dùng 158.027 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, 681.427 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu, 185.027 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hòa Phát, 415.892 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh REE thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Thành

phổ Hồ Chí Minh với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này.

Ông Đoàn Chí Thiên dùng 1.871.991 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, 2.695.500 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này.

Ông Đoàn Chí Thanh dùng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Nam Việt thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh V.2, V.5, V.20 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần rau quả nông trại xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ Phần cromit Nam Việt	Công ty cùng chủ đầu tư
Triple T Corporation (USA)	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Công ty mua bao bì, vật tư	62.343.071	161.325.220
Công ty phải trả tiền điện, thuê kho, dịch vụ khác phát sinh trong kỳ	7.075.330.943	2.442.096.233
Công ty đi vay	2.960.000.000	5.220.000.000
Công ty cho vay	3.234.977.616	-
Chi hộ		3.278.034
Công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt		
Công ty mua tài sản	99.000.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh V.2. V.5. V.15. V.20 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	534.164.876.967	506.962.275.687
Trong nước	230.328.335.970	49.398.166.545
Cộng	764.493.212.937	556.360.442.232

Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1. từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các

kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị ở nước ngoài nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là tương đối cao.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các cá nhân liên quan vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.081.886.926	-	-	-	34.081.886.926
Phải thu khách hàng	201.343.734.134	-	-	118.120.062.434	319.463.796.568
Các khoản cho vay	7.890.000.000	-	-	1.450.000.000	9.340.000.000
Các khoản phải thu khác	119.728.320.193	-	-	476.479.546	120.204.799.739
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	135.000.000.000	-	-	31.304.000.000	166.304.000.000
Cộng	498.043.941.253	-	-	151.350.541.980	649.394.483.233
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.707.313.325	-	-	-	12.707.313.325
Phải thu khách hàng	294.131.270.177	-	-	48.705.468.298	342.836.738.475
Các khoản cho vay	35.000.000	-	-	1.450.000.000	1.485.000.000
Các khoản phải thu khác	68.549.655.473	-	-	476.479.546	69.026.135.019
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	184.021.000.000	-	-	31.304.000.000	215.325.000.000
Cộng	559.444.238.975	-	-	81.935.947.844	641.380.186.819

4b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Các công ty trong Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.333.916.484.389	303.912.907.353	-	1.637.829.391.742
Phải trả người bán	239.903.585.614	-	-	239.903.585.614
Các khoản phải trả khác	73.617.297.228	-	-	73.617.297.228
Cộng	1.647.437.367.231		-	1.951.350.274.584
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.303.072.169.260	338.885.614.397	-	1.641.957.783.657
Phải trả người bán	208.387.621.641	-	-	208.387.621.641
Các khoản phải trả khác	68.402.300.921	-	-	68.402.300.921
Cộng	1.579.862.091.822	338.885.614.397	-	1.918.747.706.219

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	822.649,5	3.174,36	-	368.316,23	2.727,57	-
Phải thu khách hàng	10.624.793,04		2.420.180,00	14.801.955,17	-	-
Các khoản phải thu khác	308.319,6		-	325.999,6	-	-
Vay và nợ	(21.580.507,06)		-	(12.076.383,61)	-	-
Phải trả người bán	(4.317.153,3)		-	(3.100.533,7)	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(14.141.898,22)	3.174,36	2.420.180,00	319.353,69	2.727,57	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4d. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.5a). Giá trị sổ sách của tài sản tài chính thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 95.700.000.000 VND (số đầu năm là 31.700.000.000 VND).

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính*Tài sản tài chính*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.081.886.926	-	12.707.313.325	-
Phải thu khách hàng	319.463.796.568	(83.001.639.002)	342.836.738.475	(30.057.249.628)
Các khoản cho vay	9.340.000.000	(975.000.000)	1.485.000.000	(695.000.000)
Các khoản phải thu khác	120.204.799.739	(331.123.911)	69.026.135.019	(269.400.682)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	166.304.000.000	(17.649.560.000)	215.325.000.000	(17.468.819.930)
Cộng	649.394.483.233	(101.957.322.913)	641.380.186.819	(48.490.470.240)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	239.903.585.614	208.387.621.641
Vay và nợ	1.637.829.391.742	1.641.957.783.657
Các khoản phải trả khác	73.617.297.228	68.402.300.921
Cộng	1.951.350.274.584	1.918.747.706.219

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.



Đào Trọng Khương
Người lập biểu



Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

ẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ừ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

hụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
ố dư đầu năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	-	(27,417,629,848)	108,270,425,992	410,911,287	1,353,229,166,531
ợi nhuận trong năm	-	-	-	-	20,224,600,125	56,507,072	20,281,107,197
ăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	-	-	49,000,000,000	-	(49,000,000,000)	-	-
hĩa cổ tức trong năm	-	-	-	-	(59,044,725,000)	-	(59,044,725,000)
ố dư cuối kỳ năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	49,000,000,000	(27,417,629,848)	20,450,301,117	467,418,359	1,314,465,548,728
ố dư đầu năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	29,000,000,000	(27,417,629,848)	21,719,354,339	477,904,966	1,295,745,088,557
ợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(106,946,828,441)	(4,726,983,181)	(111,673,811,622)
trích các quỹ	-	-	-	-	(200,000,000)	-	(200,000,000)
hĩa cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
ố dư cuối kỳ năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	29,000,000,000	(27,417,629,848)	(85,427,474,102)	(4,249,078,215)	1,183,871,276,935

Đào Trọng Khương
Người lập biểu

Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Ấn Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Nguyễn Duy Nhật
Phó Tổng Giám đốc

Số :77.../CV-KTTC

Long Xuyên, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Trích yếu: "Giải trình biến động lợi nhuận
Hợp nhất quý II/2016 so cùng kỳ"

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2016: -117.166.531.396 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý II/2015: 6.187.998.064 đồng

Giảm 123.354.529.460 đồng tương đương giảm 1.993,45%.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Do trong quý II/2016 ghi nhận số lỗ của công ty DAP2 số tiền 113.654.704.673 đồng và dự phòng phải thu khó đòi số tiền 53.286.112.603 đồng.

Công ty xin giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban TGD
- Lưu VT

161 **TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhật